

Số: 11/QĐ-THHP

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương  
năm 2026 của Trường Tiểu học Hòa Phú

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀ PHÚ

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-UBND của UBND Phường Bình Dương về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp phường;*

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu giao dự toán thu, chi ngân nhà nước năm 2026 của Trường Tiểu học Hòa Phú (theo các biểu đính kèm);

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận Tài chính và bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Phòng KT-HT và ĐT;
- Bộ phận TC;
- Lưu: VT./.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Công

**BIÊN BẢN**

**Về việc niêm yết công khai giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước  
năm 2026 của Trường Tiểu Học Hoà Phú**

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 30 phút, ngày 10 tháng 01 năm 2025 tại văn phòng Trường Tiểu Học Hoà Phú, chúng tôi tiến hành lập biên bản niêm yết công khai Quyết định về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 theo Thông tư 09/2018/TT-BTC.

**I. Thành phần tham dự :**

|                             |                    |            |
|-----------------------------|--------------------|------------|
| 1. Ông: Nguyễn Văn Công.    | Hiệu trưởng.       | Trưởng ban |
| 2. Bà: Phan Ngọc Tuyết.     | P.Hiệu trưởng.     | Phó ban    |
| 3. Bà: Nguyễn Ngọc Phi.     | P.Hiệu trưởng.     | Thành viên |
| 4. Ông: Văn Quang Vũ.       | Bí thư Đoàn.       | Thành viên |
| 5. Bà: Nguyễn Thị Ngọc Thủy | GV - TPT Đội.      | Thành viên |
| 6. Bà: Đinh Thị Khánh Vân.  | Kế toán.           | Thành viên |
| 7. Bà: Mai Thị Nga.         | Văn thư - Thủ quỹ. | Thư ký     |

**II. Nội dung biên bản:**

Tiến hành niêm yết công khai nội dung: công khai Quyết định số 1588/QĐ-UBND của UBND Phường Bình Dương về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp phường.

Thời gian niêm yết trên bảng công khai, bảng thông báo là 90 ngày. Kể từ ngày 10/01/2026 đến ngày 10/04/2026.

Biên bản kết thúc lúc 9 giờ cùng ngày.

**THƯ KÝ**



Mai Thị Nga

**HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Công

Đơn vị: Trường Tiểu học Hòa Phú

Chương: 822

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của Ủy ban nhân dân Phường Bình Dương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : Đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Dự toán năm           |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1          | 2                                                     | 3                     |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>    |                       |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |                       |
| 1          | Lệ phí                                                |                       |
| 2          | Phí                                                   |                       |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                       |
| 1          | Chi sự nghiệp                                         |                       |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                       |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                       |
| 2          | Chi quản lý hành chính                                |                       |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                       |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                       |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |                       |
| 1          | Lệ phí                                                |                       |
| 2          | Phí                                                   |                       |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                 | <b>36.279.000.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | <b>36.279.000.000</b> |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                |                       |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                       |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                       |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                   |                       |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |                       |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia            |                       |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                  |                       |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở               |                       |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |                       |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                       |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề           | <b>36.279.000.000</b> |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 19.500.000.000        |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 16.779.000.000        |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                |                       |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                       |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                       |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                    |                       |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                       |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                       |

| Số TT | Nội dung                                                | Dự toán năm |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|
| 1     | 2                                                       | 3           |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| II    | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |
| III   | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |             |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Văn Công

Số: 1588/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 18 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp phường

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 ngày 6 tháng 2025;

Căn cứ Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Bình Dương về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách ngân sách phường Bình Dương năm 2026;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 664/TTr-KTKTĐT ngày 18/12/2025 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp phường và ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân phường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp phường.

(Đính kèm phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25)

**Điều 2.** Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 được giao, đề nghị các cơ quan, đơn vị cấp phường tổ chức thực hiện dự toán đúng theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các chính sách, chế độ hiện hành. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện công khai, minh bạch và nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, sử dụng ngân sách trong phạm vi được giao.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND-UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Đảng ủy, TT HĐND phường (thay báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Như điều 3 (thực hiện);
- KBNN khu vực II - Phòng giao dịch số 17;
- Lưu VT, LĐVP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Chí Thành**



## PHỤ LỤC 22

GIAO DƯ TOÀN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Trường Tiểu học Hoà Phú

MSQHNS: 1046842 - Chương 822

Kho bạc nhà nước nơi giao dịch: Kho bạc nhà nước khu vực II - Phòng giao dịch số 17

(Kèm theo Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường Bình Dương)

ĐVT: Triệu đồng

| STT   | Nội dung                                                                                                                                                                    | Mã loại - khoản | Mã nguồn NSN N | Dự toán phân bổ | TK 10% CCTL giữ lại NS        | TK thêm 10% (NQ245/2025/QH15) | Dự toán giao |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------|
| 1     | 2                                                                                                                                                                           | 3               | 4              | 5               | $6 = \frac{5 \times 10}{100}$ | $7 = (5 - 6) \times 10 / 100$ | 8            |
| I     | <b>Tổng số thu, chi sự nghiệp; thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                       |                 |                |                 |                               |                               |              |
| II    | <b>Dự toán chi ngân sách Nhà nước</b>                                                                                                                                       |                 |                | 37.016          | 388                           | 349                           | 36.279       |
| I     | <b>Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo</b>                                                                                                                                        |                 |                | 37.016          | 388                           | 349                           | 36.279       |
| 1.1   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                     |                 |                | 37.016          | 388                           | 349                           | 36.279       |
| 1.1.1 | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                                                                                                                      | 070-072         | 13             | 19.244          | 321                           | 289                           | 18.634       |
|       | * Mã nguồn 13                                                                                                                                                               |                 |                | 19.244          | 321                           | 289                           | 18.634       |
|       | * Chi con người (lương BC + HĐ 111 chuyên môn + biên chế chưa tuyển):                                                                                                       |                 |                | 16.037          |                               |                               | 16.037       |
|       | - Lương biên chế: 91 người                                                                                                                                                  |                 |                | 15.522          |                               |                               | 15.522       |
|       | + Lương biên chế thực tế (lương, PC chức vụ, PCVK, PC thâm niên): 91 biên chế                                                                                               |                 |                | 12.216          |                               |                               | 12.216       |
|       | + Phụ cấp trách nhiệm, PC ưu đãi                                                                                                                                            |                 |                | 3.005           |                               |                               | 3.005        |
|       | + Tăng 2% do nâng lương định kỳ                                                                                                                                             |                 |                | 301             |                               |                               | 301          |
|       | - Lương biên chế chưa tuyển theo Quyết định phân bổ số 4439/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 (5 BC) Lương bậc 1: Hệ số 2,34 x 12 th x 2,34 tr x 121,5% x 5 người + (2,34*2,34*12*35%) |                 |                | 515             |                               |                               | 515          |
| *     | * Chi hoạt động (NQ52/2025/NQ-HĐND): chi hoạt động thường xuyên (Quỹ tiền lương BC = (lương biên chế + lương biên chế còn thiếu) x 20%) = (15.522 + 515) x 20%)             |                 |                | 3.207           | 321                           | 289                           | 2.597        |
| 1.1.2 | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                                                                                |                 |                | 17.772          | 67                            | 60                            | 17.645       |
|       | <b>Mã nguồn 12</b>                                                                                                                                                          | 070-072         | 12             | 3.711           | 67                            | 60                            | 3.584        |
|       | - Mua sắm trang thiết bị dạy học, Sửa chữa trường lớp (có mục tiêu)                                                                                                         |                 |                | 510             | 51                            | 46                            | 413          |
|       | Chính sách nghỉ thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT (có mục tiêu)                                         |                 |                | 950             |                               |                               | 950          |
|       | - Miễn học phí, NĐ 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025: 2.683hs x 80.000đ x 9 tháng                                                                                              |                 |                | 1.932           |                               |                               | 1.932        |
|       | - Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em nghèo (từ 3 đến 5 tuổi): 0hs x 160.000đ/th*9th (theo NĐ 105/2020/NĐ-CP)                                                                         |                 |                |                 |                               |                               | 0            |
|       | - giáo viên dạy trẻ khuyết tật                                                                                                                                              |                 |                | 158             |                               |                               | 158          |
|       | - Chi HĐ chuyên môn ngành GD theo số học sinh (NQ52/2025/NQ-HĐND) theo số học sinh NH 2025-2026: 2.683hs x 60.000đ/hs/năm                                                   |                 |                | 161             | 16                            | 14                            | 130          |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                       | Mã loại - khoản | Mã nguồn NSN N | Dự toán phân bổ | TK 10% CCTL giữ lại NS | TK thêm 10% (NQ245/2025/QH15) | Dự toán giao  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|------------------------|-------------------------------|---------------|
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                              | 3               | 4              | 5               | $6 = 5 * 10 / 100$     | $7 = (5 - 6) * 10 / 100$      | 8             |
|     | <b>Mã nguồn 14</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>070-072</b>  | <b>14</b>      | <b>13.195</b>   |                        |                               | <b>13.195</b> |
|     | - Chế độ thu nhập tăng thêm theo NQ 27/2025/NQ-HĐND(Căn cứ CV số 12212/STC-ĐP ngày 07/11/2025 Sở TC thành phố HCM : (Hệ số lương, CV, VK)*Hệ số TNTT $1,5 * 2,34 * 12th = (308,4 + 3,95 + 0,91) = 313,26 \times 1,5 \times 2,34tr \times 12th$ |                 |                | 13.195          |                        |                               | 13.195        |
| *   | <b>* Mã nguồn 18</b>                                                                                                                                                                                                                           | <b>070-072</b>  | <b>18</b>      | <b>866</b>      |                        |                               | <b>866</b>    |
|     | - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ: $HSL: 308.4 \times 2,34 tr \times 10\% \times 12th$                                                                                                                           |                 |                | 866             |                        |                               | 866           |

**Ghi chú:**

1. Giao dự toán năm 2026 theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng (Cơ sở tính lương bảng lương tháng 11/2025)\*

2. UBND phường tiết kiệm:

- 10% dự toán chi thường xuyên năm 2026 để thực hiện CCTL. Nguồn CCTL tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu: thực hiện chính sách CCTL theo quy định của Chính phủ (bao gồm quỹ tiền thưởng); các chế độ, chính sách sử dụng nguồn CCTL; chi tăng thu nhập thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố và các văn bản quy định hiện hành.  
- Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm tạo nguồn CCTL) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội."

3. NSNN đã bố trí chế độ tiền thưởng năm 2026 cho đơn vị theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ; công văn số 7585/BNV-TL ngày 26/11/2024 của Bộ Nội vụ. Đề nghị đơn vị thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ; đến hết ngày 31/01 của năm sau liền kề, nếu cơ quan, đơn vị không sử dụng hết quỹ tiền thưởng của năm thì không được chuyển nguồn vào quỹ tiền thưởng của năm sau.